

Số: 386/TB-VTCB

*Cửa Ông, ngày 10 tháng 08 năm 2026*

**THÔNG BÁO**

**Kết quả chỉ định thầu**

**Gói thầu: Mua sắm Sắt thép các loại**

**Kế hoạch: Mua sắm Sắt thép các loại.**

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thương mại Cát Linh.

Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-VTCB ngày 10 tháng 08 năm 2026 về việc Phê duyệt kết quả chỉ định thầu Gói thầu: Mua sắm Sắt thép các loại thuộc Kế hoạch: Mua sắm Sắt thép các loại của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin thông báo kết quả chỉ định thầu Gói thầu: Mua sắm Sắt thép các loại như sau:

**1. Thông tin về Nhà thầu được đề nghị trúng thầu:**

- Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Thương mại Cát Linh
- MST: 5700771529.
- Địa chỉ: Số 419 đường Lê Thanh Nghị, Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh.
- Giá trúng thầu: 363.855.800 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi ba triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm đồng). (Đã bao gồm thuế GTGT).
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 31 tháng 08 năm 2026.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày các bên thực hiện xong các nghĩa vụ liên quan.

**2. Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng:**

Chúng tôi xin trân trọng kính mời nhà thầu: Công ty Cổ phần Thương mại Cát Linh tới văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc để hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

- Thời gian ký hợp đồng: 15 giờ 30 phút ngày 11 tháng 08 năm 2026.

- Địa điểm ký kết hợp đồng: Tại văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc – Khu phố Cẩm Thịnh 4, Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

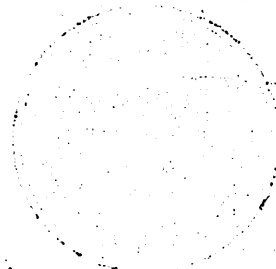
- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Công ty Cổ phần Thương mại Cát Linh;
- Lưu: CDVT, TCKT, T09.

**GIÁM ĐỐC**



**Phương Kim Mừng**

RECEIVED



100-100000-1  
100-100000-1  
100-100000-1  
100-100000-1

**KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU**  
**Gói thầu: Mua sắm Sắt thép các loại.**

(Kèm theo Thông báo số 386/TB-VTCB ngày 10 tháng 08 năm 2026)

| STT | Tên vật tư, hàng hóa                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Xuất xứ    |
|-----|------------------------------------------|-----|----------|---------|------------|------------|
| 1   | Lá Inox 304 dày 1.2 ly<br>KT(1.28x7.05)m | Kg  | 85       | 95.000  | 8.075.000  | Việt Nam   |
| 2   | Thép ống phi 76x16, L=6m                 | Kg  | 146      | 29.000  | 4.234.000  | Trung Quốc |
| 3   | Thép ống phi 89x20, L=6m                 | Kg  | 208      | 29.000  | 6.032.000  | Trung Quốc |
| 4   | Thép tròn trơn phi 22, L=6m              | Kg  | 106      | 19.200  | 2.035.200  | Việt Nam   |
| 5   | Thép ống phi 89 x 5                      | Kg  | 322      | 22.500  | 7.245.000  | Việt Nam   |
| 6   | Thép U dẹt KT:<br>80x300x80x800x6ly      | Kg  | 128      | 20.700  | 2.649.600  | Trung Quốc |
| 7   | Thép U dẹt KT:<br>100x100x100x725x5ly    | Kg  | 278      | 20.700  | 5.754.600  | Trung Quốc |
| 8   | Thép U dẹt KT:<br>80x120x80x5000x6ly     | Kg  | 238      | 20.700  | 4.926.600  | Trung Quốc |
| 9   | Thép U dẹt KT:<br>160x140x160x2300x8ly   | Kg  | 121      | 20.700  | 2.504.700  | Trung Quốc |
| 10  | Thép U dẹt<br>80x270x80x2500x8ly         | Kg  | 121      | 20.700  | 2.504.700  | Trung Quốc |
| 11  | Thép U dẹt<br>65x150x65x900x5ly          | Kg  | 215      | 20.700  | 4.450.500  | Trung Quốc |
| 12  | Thép U dẹt<br>90x250x90x5000x8ly         | Kg  | 482      | 20.700  | 9.977.400  | Trung Quốc |
| 13  | Thép L dẹt<br>150x700x2500x4ly           | Kg  | 132      | 20.700  | 2.732.400  | Trung Quốc |
| 14  | Thép U đúc 100, L=6m                     | Kg  | 222      | 19.500  | 4.329.000  | Việt Nam   |
| 15  | Thép góc L 50x50x5                       | Kg  | 110      | 17.800  | 1.958.000  | Việt Nam   |
| 16  | Thép tấm 4 ly (1,5x6)m                   | Kg  | 283      | 17.300  | 4.895.900  | Trung Quốc |
| 17  | Thép tấm 5 ly KT (2 x 6)m                | Kg  | 2355     | 17.800  | 41.919.000 | Trung Quốc |

|                             |                                      |     |      |           |                    |            |
|-----------------------------|--------------------------------------|-----|------|-----------|--------------------|------------|
| 18                          | Thép tấm 8 ly (2x6)m                 | Kg  | 2261 | 17.800    | 40.245.800         | Trung Quốc |
| 19                          | Thép lá mạ kẽm 1.5 ly KT (1.25x2.5)m | Kg  | 37   | 31.500    | 1.165.500          | Việt Nam   |
| 20                          | Thép H150                            | Kg  | 1701 | 22.500    | 38.272.500         | Việt Nam   |
| 21                          | Thép U 120                           | Kg  | 381  | 19.500    | 7.429.500          | Việt Nam   |
| 22                          | Thép tấm 8 ly (1,5x6)m               | Kg  | 1696 | 17.300    | 29.340.800         | Trung Quốc |
| 23                          | Thép tấm Q355 B 8 ly KT(2x6)m        | Kg  | 1507 | 18.800    | 28.331.600         | Trung Quốc |
| 24                          | Thép tấm 30 ly KT(1.1x1.8)m          | Kg  | 471  | 20.500    | 9.655.500          | Trung Quốc |
| 25                          | Thép tấm 6 ly (1,5x6)m               | Kg  | 848  | 17.300    | 14.670.400         | Trung Quốc |
| 26                          | Thép U 100, L=6m                     | Kg  | 138  | 19.500    | 2.691.000          | Việt Nam   |
| 27                          | Thép góc L 63x63x6                   | Kg  | 228  | 17.800    | 4.058.400          | Việt Nam   |
| 28                          | Thép tròn trơn phi 6                 | Kg  | 30   | 16.000    | 480.000            | Việt Nam   |
| 29                          | Thép góc L 75x75x6                   | Kg  | 624  | 17.800    | 11.107.200         | Việt Nam   |
| 30                          | Ống Inox 304 phi 250x3, L=730mm      | Cái | 3    | 1.400.000 | 4.200.000          | Việt Nam   |
| 31                          | Mặt bích Inox 304 phi 255x3          | Cái | 6    | 140.000   | 840.000            | Việt Nam   |
| 32                          | Cút Inox 304 phi 27 x 2mm            | Cái | 50   | 45.000    | 2.250.000          | Việt Nam   |
| 33                          | Ống Inox 304 phi 25x2, L=6m          | Kg  | 42   | 75.000    | 3.150.000          | Việt Nam   |
| 34                          | Thép ống nhúng kẽm phi 27x2.5mm      | Kg  | 179  | 28.500    | 5.101.500          | Việt Nam   |
| 35                          | Thép tròn đặc phi 25                 | Kg  | 133  | 19.500    | 2.593.500          | Việt Nam   |
| 36                          | Thép góc L 40x40x4.                  | Kg  | 504  | 17.800    | 8.971.200          | Việt Nam   |
| <b>Cộng tiền trước thuế</b> |                                      |     |      |           | <b>330.778.000</b> |            |
| <b>Thuế GTGT 10%</b>        |                                      |     |      |           | <b>33.077.800</b>  |            |
| <b>Tổng tiền sau thuế</b>   |                                      |     |      |           | <b>363.855.800</b> |            |

*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi ba triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm đồng.*